CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2017

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2017

MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	*Mã số*	*TM*	*30 tháng 09 năm 2017*	*31 tháng 12 năm 2016*
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5,410,576,530,758**	**5,055,634,211,130**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	*1*	***2,440,045,454,174***	***1,683,337,775,577***
1. Tiền	111		483,675,454,174	165,334,267,283
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,956,370,000,000	1,518,003,508,294
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***864,464,068,503***	***653,503,729,901***
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4a	401,120,064	3,949,434,564
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,853,763)	(445,704,663)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4b	864,064,802,202	650,000,000,000
III. Các khoản phải thu	***130***		***1,233,390,286,220***	***1,954,490,525,510***
1. Phải thu khách hàng	131	2	647,046,988,814	406,023,133,056
2. Trả trước cho người bán	132		141,488,721,217	74,347,949,755
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8,000,000,000	8,000,000,000
4. Các khoản phải thu khác	136	5	465,503,113,379	1,477,765,348,246
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(30,284,704,015)	(11,645,905,547)
6.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,636,166,825	-
IV. Hàng tồn kho	***140***	*6*	***748,673,130,515***	***667,967,089,904***
1. Hàng tồn kho	141		752,626,499,161	678,008,300,538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,953,368,646)	(10,041,210,634)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***124,003,591,346***	***96,335,090,238***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3a	17,877,791,793	13,568,506,662
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90,335,028,189	81,928,436,425
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15,790,771,364	838,147,151

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	*Mã số*	*TM*	*30 tháng 09 năm 2017*	*31 tháng 12 năm 2016*
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6,252,852,951,608**	**4,168,407,940,870**
I. Các khoản phải thu dài hạn	*210*		***119,222,577,712***	***27,806,169,630***
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		18,454,707,562	18,454,707,562
2. Phải thu dài hạn khác	216		100,767,870,150	9,351,462,068
II. Tài sản cố định	*220*		***2,687,406,700,123***	***2,277,495,876,059***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	**1,261,758,270,427**	**822,896,790,489**
- Nguyên giá	222		2,281,305,911,726	1,424,620,732,847
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(1,019,547,641,299)	(601,723,942,358)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	**1,425,648,429,696**	**1,454,599,085,570**
- Nguyên giá	228		1,524,578,729,917	1,508,444,578,759
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(98,930,300,221)	(53,845,493,189)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	9	**5,429,446,392**	-
- Nguyên giá	231		13,541,739,732	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(8,112,293,340)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	***240***	*10*	***57,919,323,610***	***51,194,729,721***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57,919,323,610	51,194,729,721
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***250***		***2,091,903,986,488***	***1,634,742,246,014***
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4c	2,068,347,613,159	1,634,742,246,014
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4d	23,556,373,329	-
V. Tài sản dài hạn khác	*260*		***206,156,188,348***	***177,168,919,446***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3b	184,605,891,333	141,883,545,324
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21,550,297,015	35,285,374,122
VI. Lợi thế thương mại	***269***		**1,084,814,728,935**	**146,988,888,291**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**11,663,429,482,366**	**9,371,031,040,291**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*TM*	*30 tháng 09 năm 2017*	*31 tháng 12 năm 2016*
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,753,818,033,690**	**2,860,594,574,128**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***2,340,441,724,798***	***1,605,193,733,300***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	463,115,767,002	348,434,636,059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24,036,675,180	27,503,484,462
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	73,503,539,246	104,158,920,838
4. Phải trả người lao động	314		72,416,460,409	97,082,897,135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	244,828,104,141	146,768,677,940
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		439,393,939	666,666,672
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	356,499,161,232	30,938,632,294
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	1,087,460,364,766	843,698,690,786
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,142,258,883	5,941,127,114
II. Nợ dài hạn	***330***		***1,413,376,308,892***	***1,255,400,840,828***
1. Phải trả dài hạn khác	337		27,158,385,513	17,360,374,664
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,148,653,890,332	997,954,021,856
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		210,912,378,332	217,243,871,673
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		26,651,654,715	22,842,572,635
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**7,909,611,448,676**	**6,510,436,466,163**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***		***7,909,611,448,676***	***6,510,436,466,163***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	2,566,533,970,000	2,566,533,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,192,080,967,500	3,192,083,261,700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		104,000,000,000	159,680,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1,959,478,509,838)	(1,959,484,318,538)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,087,636,060	51,162,916,267
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15,909,752,661	15,909,752,661
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,372,191,901,419	1,910,046,428,210
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,549,285,730,874	574,504,455,863
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**11,663,429,482,366**	**9,371,031,040,291**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*TM*	*Cho kỳ kế toán quý ba năm 2017*	*Cho kỳ kế toán quý ba năm 2016*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**1**	**2,151,208,310,100**	**467,280,349,049**	**5,146,674,224,033**	**1,456,130,820,523**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**2**	20,246,006,712	3,347,108,248	71,258,588,884	10,795,681,041
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	**10**		**2,130,962,303,388**	**463,933,240,801**	**5,075,415,635,149**	**1,445,335,139,482**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**3**	1,694,752,749,210	238,916,885,391	4,001,675,823,680	720,354,786,345
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**436,209,554,178**	**225,016,355,410**	**1,073,739,811,469**	**724,980,353,137**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**4**	89,873,886,199	1,252,292,020,311	603,093,641,090	1,317,228,961,074
7. Chi phí tài chính	**22**	**5**	42,957,072,903	50,784,682,157	113,748,673,883	63,866,466,406
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*43,396,391,043*	11,633,693,082	*112,739,758,255*	20,230,438,960
Lợi nhuận từ công ty liên kết	**24**		16,657,229,429	34,822,129,655	55,823,229,022	76,205,286,230
8. Chi phí bán hàng	**25**	**8a**	293,226,371,423	262,174,449,980	801,659,286,565	608,161,035,060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**8b**	134,635,216,987	66,422,597,659	294,556,536,629	176,853,960,694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**71,922,008,493**	**1,132,748,775,580**	**522,692,184,504**	**1,269,533,138,281**
11. Thu nhập khác	**31**	**6**	10,222,845,086	2,765,944,398	16,969,807,280	39,034,051,822
12. Chi phí khác	**32**	**7**	2,183,509,570	7,676,673,439	4,777,411,160	10,478,876,746
13. Lợi nhuận khác	**40**		**8,039,335,516**	**(4,910,729,041)**	**12,192,396,120**	**28,555,175,076**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**79,961,344,009**	**1,127,838,046,539**	**534,884,580,624**	**1,298,088,313,357**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**25**	(813,083,142)	269,827,740,689	38,132,833,952	305,481,589,982
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		(895,417,341)	(10,468,507,151)	7,872,944,240	(16,676,534,652)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**81,669,844,492**	**868,478,813,001**	**488,878,802,432**	**1,009,283,258,027**
Phân bổ cho:						
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		52,828,625,774	(1,742,884)	71,051,462,685	(25,311,014)
Cổ đông của công ty mẹ	62		**28,841,218,718**	**868,480,555,885**	**417,827,339,747**	**1,009,308,569,041**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*TM*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***		***534,884,580,624***	***1,298,088,313,357***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		189,665,786,662	*44,913,085,233*
- Các khoản dự phòng	3		10,294,741,426	*(12,525,103,916)*
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(101,678,591)	*(2,618,539)*
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(649,880,078,597)	*(1,483,950,831,772)*
- Chi phí lãi vay	6		112,739,758,255	*3,852,304,123*
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***	-	**197,603,109,779**	***(149,624,851,514)***
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	9		(183,192,076,774)	*(245,410,228,660)*
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		191,854,134,949	*(46,833,930,823)*
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		204,336,918,932	*168,443,103,850*
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		6,616,246,892	*(4,626,416,426)*
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		3,548,314,500	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(87,973,135,214)	*(3,942,437,349)*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(203,058,950,300)	*(886,337,278,271)*
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,677,138,266)	*(20,341,170,472)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	-	**124,057,424,498**	***(1,188,673,209,665)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78,062,928,779)	*(235,013,861,442)*
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		195,550,121	*35,408,626*
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		70,376,761,294	*(70,000,000,000)*
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	*20,000,000,000*
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,066,915,215,885)	*(982,401,017,480)*
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,187,749,279,325	*1,561,802,991,893*
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34,533,126,758	*20,359,981,751*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	-	***1,147,876,572,834***	***314,783,503,348***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*TM*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		3,514,500	*(831,373,476)*
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,584,120,296,593	*1,000,547,092,148*
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,792,911,013,725)	*(666,494,837,017)*
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(306,461,192,790)	*(493,447,466,300)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(515,248,395,422)**	**(160,226,584,645)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**756,685,601,910**	**(1,034,116,290,962)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		1,683,337,775,577	*1,151,036,779,095*
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22,076,687	*2,618,538*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**2,440,045,454,174**	**116,923,106,671**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và hai công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa; dầu ăn và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO ("KDF")

KDC sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong KDF, trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KIDO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP")

KDC sở hữu 80% vốn chủ sở hữu trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC")

KDC sở hữu 75,73% vốn chủ sở hữu trong HTIC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. HTIC có trụ sở đăng ký tại số 534 - 536, Phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO ("KTS")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFOOD, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các

GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFOOD có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")

KDC sở hữu 79.21% vốn chủ sở hữu của Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các điều chỉnh sau đó. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 48/5 Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")
KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp, (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ("VPK")

KDC nắm giữ 51,05% quyền biểu quyết gián tiếp tại VPK, một công ty cổ phần được kiểm soát bởi Vocarimex, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của VPK là sản xuất và kinh doanh các loại bao bì giấy, chai và nút nắp nhựa. VPK có trụ sở đăng ký tại Lô 6 - 12, Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Quốc Tế Nhất Hảo ("Nhất Hảo")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Nhất Hảo, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 09 năm 2017. Nhất Hảo có trụ sở đăng ký tại 138-142 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Q1, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực Phẩm Kiến Hưng ("Kiến Hưng")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Kiến Hưng, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314580520 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 08 năm 2017. Kiến Hưng có trụ sở đăng ký tại 138-142 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Q1, Việt Nam.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh")

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Phong Thịnh vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")

KDC nắm giữ 24% quyền biểu quyết gián tiếp trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Calofic là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại KCN Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

KDC nắm giữ 40% quyền biểu quyết gián tiếp trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472023000753 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và theo các GCNĐT sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng bán trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các mặt hàng mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC")

KDC nắm giữ 49% quyền biểu quyết gián tiếp trong GHC, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của GHC là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. GHC có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản. Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 3, Tòa nhà May Flower, số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Dabaco Food, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 04 tháng 09 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Ngành nghề kinh doanh chính: **Chế** biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở đăng ký tại Nam Viên - Xã Lạc Vệ - Huyện Tiên Du - Bắc Ninh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa.	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm.	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi

tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi

nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở

hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được cấn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã Được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:VNĐ

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2,207,641,970	1,473,358,888
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	481,467,812,204	163,860,908,395
- Tương đương tiền	1,956,370,000,000	1,518,003,508,294
Cộng	**2,440,045,454,174**	**1,683,337,775,577**

2. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
- *Công ty TNHH Đạt Toàn Phú*	81,930,941,961	179,319,706,519
- *Công ty TNHH Đạt Toàn Phát*	125,886,026,142	105,340,454,977
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	439,230,020,712	121,362,971,560
Cộng	**647,046,988,814**	**406,023,133,056**

3. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- CCDC	3,359,836,424	-
- Dịch vụ mua ngoài	14,517,955,369	13,568,506,662
Cộng	**17,877,791,793**	**13,568,506,662**

b) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền thuê đất	148,036,143,510	117,852,461,261
-Công cụ dụng cụ	13,550,962,083	18,345,761,246
- Chi phí thương hiệu	17,507,736,006	-
- Khác	5,511,049,734	5,685,322,817
Cộng	**184,605,891,333**	**141,883,545,324**

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
Công ty Cổ phần Hóa An	140,772	105,300	(35,472)	140,772	26,400	(114,372)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu	89,634	62,500	(27,134)	89,634	75,499	(14,135)
Ngân hàng Á Châu	3,837,667	2,386,800	(1,450,867)	3,837,667	1,082,900	(2,754,767)
Công ty Cổ Phần Sông Đà 9	457,990	117,700	(340,290)	457,990	84,000	(373,990)
Công ty CP Chứng Khoán TP. HCM	-	-	-	1,802,700,000	1,360,252,601	(442,447,399)
Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	396,594,001	557,700,000	-	396,594,000	396,594,000	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoà Phát	-	-	-	1,745,614,500	1,745,614,500	-
Cộng	**401,120,064**	**560,372,300**	**(1,853,763)**	**3,949,434,564**	**3,503,729,900**	**(445,704,663)**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	614,064,802,202	650,000,000,000
- Trái phiếu	250,000,000,000	-
	864,064,802,202	**650,000,000,000**

	Cuối kỳ			Đầu năm		
c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
- Công ty Dầu Thực Vật Cái Lân	572,600,582,675	799,144,124,942	-	-	-	-
- Công ty Liên doanh Mỹ Phẩm GL-Vina	78,521,827,562	95,538,110,279	-	-	-	-
- Công ty Dầu Thực Vật Tân Bình	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Lavenue	1,087,500,000,000	1,073,219,116,500	(14,280,883,500)	1,087,500,000,000	1,075,546,466,569	(11,953,533,431)
- Tổng CTY Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nar	-	-	-	421,505,599,984	557,195,779,445	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Phong Thịnh	2,000,000,000	2,000,000,000	-	2,000,000,000	2,000,000,000	-
- Công ty CP Chế biến Thực Phẩm Dabaco	101,000,000,000	98,446,261,438	(2,553,738,562)			
Cộng	**1,841,622,410,237**	**2,068,347,613,159**	**(16,834,622,062)**	**1,511,005,599,984**	**1,634,742,246,014**	**(11,953,533,431)**
d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty Dầu Thực Vật Tân Bình	21,646,946,823	23,556,373,329	-	-	-	-

5. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
**** Ngắn hạn***				
- Phải thu chuyển nhượng đầu tư	84,320,000,000	-	112,675,000,000	-
- Phải thu người lao động;	385,620,800	-	-	-
- Lãi tiền gởi	33,121,600,937	-		-
- Các khoản chi hộ;	928,571,357	-	-	-
- Tạm ứng đầu tư	176,638,400,000	-	1,341,603,613,417	-
- Phải thu khác.	170,108,920,285	-	23,486,734,829	-
Cộng	**465,503,113,379**	**-**	**1,477,765,348,246**	**-**

6. Hàng tồn kho:	***Cuối kỳ***		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên đường;	50,732,004,971	-	5,667,859,791	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	411,073,734,011	(1,827,304,810)	433,462,737,554	(2,721,984,611)
- Công cụ, dụng cụ;	26,852,260,640		22,440,699,391	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	66,050,555,424		49,445,059,020	-
- Thành phẩm;	180,397,171,883	(2,126,063,836)	161,414,040,613	(7,319,226,023)
- Hàng hóa;	17,520,772,232	-	5,577,904,169	-
Cộng	**752,626,499,161**	**(3,953,368,646)**	**678,008,300,538**	**(10,041,210,634)**

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**427,142,159,331**	**792,729,469,098**	**135,832,718,594**	**30,104,430,153**	**1,385,808,777,176**
- Điều chỉnh số đầu kỳ do đánh giá lại tài sản công ty con	**758,070,035**	**37,412,926,605**	**732,188,551**	**(91,229,520)**	**38,811,955,671**
Số dư đầu năm (sau điều chỉnh)	**427,900,229,366**	**830,142,395,703**	**136,564,907,145**	**30,013,200,633**	**1,424,620,732,847**
- Mua trong năm	1,106,489,568	8,116,865,600	14,227,718,282	188,186,055	23,639,259,505
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102,993,497,928	144,243,700,975	8,907,411,021	17,624,943,874	273,769,553,798
- Tăng do đầu tư vào công ty con	193,518,985,298	368,096,047,640	9,362,090,433	6,495,715,412	577,472,838,783
- Thanh lý, nhượng bán	-	(17,499,472,547)	(505,931,592)	-	(18,005,404,139)
- Giảm khác	(98,460,000)	(92,609,068)	-	-	(191,069,068)
Số dư cuối năm	**725,420,742,160**	**1,333,006,928,303**	**168,556,195,289**	**54,322,045,974**	**2,281,305,911,726**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**(137,554,147,520)**	**(381,491,015,900)**	**(61,648,483,953)**	**(18,989,490,270)**	**(599,683,137,643)**
- Điều chỉnh số đầu kỳ do đánh giá lại tài sản công ty con	**(500,872,554)**	**(1,506,995,415)**	**(36,176,222)**	**3,239,476**	**(2,040,804,715)**
Số dư đầu năm (sau điều chỉnh)	**(138,055,020,074)**	**(382,998,011,315)**	**(61,684,660,175)**	**(18,986,250,794)**	**(601,723,942,358)**
- Khấu hao trong năm	(28,104,096,731)	(72,687,125,769)	(13,284,407,486)	(3,373,458,068)	**(117,449,088,053)**
- Tăng do đầu tư vào công ty con	(76,034,579,451)	(226,715,041,718)	(8,062,183,539)	(4,409,480,768)	**(315,221,285,476)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	14,436,293,118	410,381,471	-	**14,846,674,589**
Số dư cuối năm	**(242,193,696,256)**	**(667,963,885,684)**	**(82,620,869,729)**	**(26,769,189,630)**	**(1,019,547,641,299)**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	**289,845,209,292**	**447,144,384,388**	**74,880,246,970**	**11,026,949,839**	**822,896,790,489**
- Tại ngày cuối kỳ	**483,227,045,904**	**665,043,042,619**	**85,935,325,560**	**27,552,856,344**	**1,261,758,270,427**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Thương hiệu	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**363,672,572,381**	**54,227,663,222**	**16,591,966,348**	**-**	**22,587,790,774**	**457,079,992,725**
- Điều chỉnh số đầu kỳ do đánh giá lại tài sản công ty con	**727,615,200**	**-**	**446,620,085,759**	**329,741,773,906**	**274,275,111,169**	**1,051,364,586,034**
Số dư đầu năm (sau điều chỉnh)	**364,400,187,581**	**54,227,663,222**	**463,212,052,107**	**329,741,773,906**	**296,862,901,943**	1,508,444,578,759
- Mua trong năm	-	3,502,637,408	-	-	-	3,502,637,408
- Tăng do đầu tư vào công ty con	9,747,217,260	2,884,296,490	-	-	-	12,631,513,750
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**374,147,404,841**	**60,614,597,120**	**463,212,052,107**	**-**	**296,862,901,943**	**1,524,578,729,917**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	**(3,558,070,378)**	**(27,904,638,125)**	**(9,955,179,809)**	**-**	**(8,470,421,539)**	**(49,888,309,851)**
- Điều chỉnh số đầu kỳ do đánh giá lại tài sản công ty con	**-**		**(1,860,917,024)**	**(953,453,351)**	**(1,142,812,963)**	**(3,957,183,338)**
Số dư đầu năm (sau điều chỉnh)	**(3,558,070,378)**	**(27,904,638,125)**	**(11,816,096,833)**	**(953,453,351)**	**(9,613,234,502)**	**(53,845,493,189)**
- Khấu hao trong năm	(49,542,549)	(4,325,050,500)	(17,992,650,692)	(5,720,720,106)	(11,344,119,362)	(39,432,083,209)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do đầu tư vào công ty con	(2,768,427,333)	(2,884,296,490)	-	-	-	(5,652,723,823)
Số dư cuối năm	**(6,376,040,260)**	**(35,113,985,115)**	**(29,808,747,525)**	**(6,674,173,457)**	**(20,957,353,864)**	**(98,930,300,221)**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	**360,842,117,203**	**26,323,025,097**	**451,395,955,274**	**-**	**287,249,667,441**	**1,454,599,085,570**
- Tại ngày cuối kỳ	**367,771,364,581**	**25,500,612,005**	**433,403,304,582**	**(6,674,173,457)**	**275,905,548,079**	**1,425,648,429,696**

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	13,541,739,732	-	13,541,739,732
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	(8,112,293,340)	-	(8,112,293,340)
Giá trị còn lại	-	5,429,446,392	-	5,429,446,392
- Cơ sở hạ tầng	**-**	**5,429,446,392**	**-**	**5,429,446,392**

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Phí triển khai phần mềm	1,608,000,000	6,975,639,040
- XDCB;	47,973,209,949	27,687,697,463
- Mua sắm	1,133,878,940	14,942,594,328
- Khác	7,204,234,721	1,588,798,890
Cộng	**57,919,323,610**	**51,194,729,721**

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Tổng Công Ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	-	-	190,540,650,040	190,540,650,040
- Công ty Dầu Ăn Golden Hope - Nhà Bè	162,006,900	162,006,900	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	462,953,760,102	462,953,760,102	157,893,986,019	157,893,986,019
Cộng	**463,115,767,002**	**463,115,767,002**	**348,434,636,059**	**348,434,636,059**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
- Tổng công ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	-	-	190,540,650,040	190,540,650,040
- Công ty Dầu Ăn Golden Hope - Nhà Bè	162,006,900	162,006,900	1,757,132	1,757,132
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật	-	-	411,870,646	411,870,646
Cộng	**162,006,900**	**162,006,900**	**190,954,277,818**	**190,954,277,818**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	**Sô phải nộp trong năm**	**Sô đã thực nộp trong năm**	**Đầu năm**
- Thuế GTGT	11,134,938,671	363,856,319,118	352,731,524,934	10,144,487
- Thuế TNDN	44,349,117,161	170,167,603,652	218,871,961,171	93,053,474,681
- Thuế TNCN	556,487,306	30,799,984,862	31,810,483,475	1,566,985,919
- Thuế khác	1,672,224,744	7,350,461,571	14,368,405,427	8,690,168,600
Cộng	**57,712,767,882**	**572,174,369,203**	**617,782,375,008**	**103,320,773,687**
Trong đó				
Thuế phải nộp	73,503,539,246			104,158,920,838
Thuế nộp thừa	(15,790,771,364)			(838,147,151)

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí tư vấn tái cấu trúc	-	43,199,629,782
- Chi phí lương	37,794,816,739	16,185,629,622
- Chi phí tiếp thị, quảng cáo	151,603,535,243	70,995,195,798
- Chi phí vận chuyển	10,732,453,838	705,379,460
- Chi phí lãi vay	35,224,659,330	10,458,036,289
- Chi phí khác	9,472,638,991	5,224,806,989
Cộng	**244,828,104,141**	**146,768,677,940**

14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	5,553,904,980	1,751,255,299
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội;	1,763,909,912	2,574,385,275
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	131,058,396	57,218,796
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	127,032,474,810	5,426,334,300
- Phải trả cổ phần hóa	4,030,160,592	-
- Nhận tạm ứng tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	138,200,000,000	-
- Tạm thu tiền cổ phần	43,559,532,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	36,228,120,542	21,129,438,624
Cộng	**356,499,161,232**	**30,938,632,294**

Đơn vị tính: VNĐ

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam-CN-HCM	-	-	6,541,859,153	20,990,633,953	14,448,774,800	14,448,774,800
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	50,000,000,000	50,000,000,000	360,523,642,704	355,219,243,301	44,695,600,597	44,695,600,597
Ngân hàng Quân Đội	50,850,465,632	50,850,465,632	117,257,753,766	203,807,817,378	137,400,529,244	137,400,529,244
Ngân hàng Chinatrust	-	-	-	24,767,518,906	24,767,518,906	24,767,518,906
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	78,416,711,931	78,416,711,931	387,251,915,992	382,852,697,092	74,017,493,031	74,017,493,031
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	396,127,155,167	396,127,155,167	1,072,928,557,469	949,325,176,510	272,523,774,208	272,523,774,208
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	313,729,187,944	313,729,187,944	965,573,738,604	729,844,550,660	78,000,000,000	78,000,000,000
- Trái phiếu phát hành	197,845,000,000	197,845,000,000	90,541,418,884	90,541,418,884	197,845,000,000	197,845,000,000
- Khác	491,844,092	491,844,092	491,844,092	-	-	-
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Chinatrust	14,600,000,000	14,600,000,000	-	7,300,000,000	21,900,000,000	21,900,000,000
Công ty CP Phát triển đô thị Công nghiệp số 2	12,651,626,926	12,651,626,926	12,651,626,926	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	154,090,649,121	154,090,649,121	159,090,649,121	5,000,000,000	-	-
Ngân hàng Quân Đội	161,152,283,993	161,152,283,993	-	23,261,957,041	184,414,241,034	184,414,241,034
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	12,909,492,000	12,909,492,000	12,909,492,000	-	-	-
Trái phiếu phát hành	793,249,838,292	793,249,838,292	1,610,057,470	-	791,639,780,822	791,639,780,822
Cộng	**2,236,114,255,098**	**2,236,114,255,098**	**3,187,372,556,181**	**2,792,911,013,725**	**1,841,652,712,642**	**1,841,652,712,642**

Đơn vị tính: VNĐ

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc chủ sở hữ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**2,566,533,970,000**	**3,192,083,261,700**	**-**	**1,398,947,279,604**	**(1,958,652,945,062)**	**15,909,752,661**	**51,162,916,267**	**5,265,984,235,170**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1,175,154,632,972	-		-	1,175,154,632,972
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(831,373,476)		-	(831,373,476)
- Cổ tức đã trả	-	-	-	(493,586,738,400)	-		-	(493,586,738,400)
- Giảm do thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	(533,373,430)	-		-	(533,373,430)
- Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	(11,595,212,483)	-		-	(11,595,212,483)
- Giảm khác	-	-	159,680,000,000	(158,340,160,053)	-		-	1,339,839,947
Số dư đầu năm nay	**2,566,533,970,000**	**3,192,083,261,700**	**159,680,000,000**	**1,910,046,428,210**	**(1,959,484,318,538)**	**15,909,752,661**	**51,162,916,267**	**5,935,932,010,300**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	417,827,339,747	-		-	417,827,339,747
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(2,294,200)	-	-	5,808,700		-	3,514,500
-Thanh lý một phần của khoản đầu tư trong công ty con	-	-	(55,680,000,000)	-	-	-	-	(55,680,000,000)
- Tăng do chuyển nhượng vốn góp vào công ty con	-	-	-	432,015,362,434	-		-	432,015,362,434
- Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát				59,475,889,151				59,475,889,151
- Sử dụng quỹ	-	-	-		-	-	(1,250,552,572)	(1,250,552,572)
- Trích quỹ	-	-	-	(28,762,908,548)	-	-	19,175,272,365	(9,587,636,183)
- Cổ tức đã trả	-	-	-	(427,887,899,200)	-		-	(427,887,899,200)
- Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	24,990,900	-		-	24,990,900
- Khác	-	-	-	9,452,698,725	-		-	9,452,698,725
Số dư cuối kỳ	**2,566,533,970,000**	**3,192,080,967,500**	**104,000,000,000**	**2,372,191,901,419**	**(1,959,478,509,838)**	**15,909,752,661**	**69,087,636,060**	**6,360,325,717,802**

Đơn vị tính: VNĐ

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu của hàng hóa đã bán;	612,846,223,738	146,736,095,084
- Doanh thu của thành phẩm đã bán;	1,538,362,086,362	320,544,253,965
Cộng	**2,151,208,310,100**	**467,280,349,049**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	11,667,657,673	746,390,458
- Giảm giá hàng bán;	61,305,515	1,625,365
- Hàng bán bị trả lại	8,517,043,524	2,599,092,425
Cộng	**20,246,006,712**	**3,347,108,248**

3 Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	549,773,265,804	78,632,727,505
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1,144,979,483,406	160,284,157,886
Cộng	**1,694,752,749,210**	**238,916,885,391**

4 Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37,830,722,198	26,038,344,401
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	40,152,240,155	161,327,114
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1,234,443,822	84,594,959
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	10,656,480,024	1,226,007,753,837
Cộng	**89,873,886,199**	**1,252,292,020,311**

5 Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay;	43,396,391,043	10,985,540,825
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	567,141,711	2,401,515,849
- Hoàn nhập dự phòng tài chính	(721,584,468)	-
- Chi phí tài chính khác.	(284,875,383)	37,397,625,483
Cộng	**42,957,072,903**	**50,784,682,157**

6 Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	634,160,455
- Tiền phạt thu được;	1,054,112,316	-
- Các khoản khác	9,168,732,770	2,131,783,943
Cộng	**10,222,845,086**	**2,765,944,398**

7 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	911,245,550
- Các khoản khác	2,183,509,570	6,765,427,889
Cộng	**2,183,509,570**	**7,676,673,439**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a)Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	85,116,626,995	36,099,517,750
- Khấu hao TSCĐ	15,413,530,543	12,717,552,810
- Chi phí công cụ dụng cụ	3,152,166,567	1,936,142,674
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	139,445,584,547	149,410,165,955
- Các khoản chi phí bán hàng khác	50,098,462,771	62,011,070,791
Cộng	**293,226,371,423**	**262,174,449,980**

b)Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Chi phí nhân công	43,388,396,254	28,473,822,181
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,548,674,759	23,482,843,115
- Chi phí khấu hao	32,855,438,171	4,720,035,268
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,281,069,007	360,190,052
- Các khoản chi phí quản lý khác	15,534,168,561	9,385,707,043
- Dự phòng nợ phải thu	13,027,470,235	-
	134,635,216,987	**66,422,597,659**

9. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Doanh thu bộ phận

Bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn bao gồm ngành lạnh và ngành dầu. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau:

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Tổng cộng Khu vực miền Nam	Tổng cộng Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3,668,333,180,807	1,478,341,043,226	5,146,674,224,033
Các khoản giảm trừ doanh thu	(51,151,918,390)	(20,106,670,494)	(71,258,588,884)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	772,990,374,641	-	772,990,374,641
	4,390,171,637,058	**1,458,234,372,732**	**5,848,406,009,790**
Đối chiếu:			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(772,990,374,641)
Doanh thu trong năm			5,075,415,635,149
Lợi nhuận bộ phận	**518,727,329,943**	**50,900,277,809**	**569,627,607,752**
Đối chiếu:			
Lãi tiền gửi			93,967,476,707
Chi phí lãi vay			(84,871,536,905)
Chi phí khấu trừ lợi thế thương mại			(43,838,966,930)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			**534,884,580,624**
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và khấu trừ	168,885,514,881	20,780,271,780	189,665,786,662
Dự phòng phải thu khó đòi	(5,766,922,103)	(12,871,876,365)	(18,638,798,468)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,788,740,368)	(299,101,620)	(6,087,841,988)
Dự phòng đầu tư			
Tài sản bộ phận	**13,308,011,186,511**	**700,842,643,690**	**14,008,853,830,201**
Đối chiếu:			
Phải thu bộ phận			(551,300,766,239)
Tài sản không phân bổ			
Tài sản không phân bổ			
Lợi thế thương mại			(1,084,814,728,935)
Thương hiệu			(433,403,304,582)
Quan hệ khách hàng			(275,905,548,079)
Tổng tài sản			**11,663,429,482,366**
Nợ phải trả	**3,977,963,148,147**	**327,155,651,782**	**4,305,118,799,929**
Đối chiếu:			
Phải trả bộ phận			(551,300,766,239)
Tổng nợ phải trả			**3,753,818,033,690**

10. Nghiệp vụ các bên liên quan

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán quý ba năm 2017*
- Công ty Dầu Ăn Golden Hope - Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, nguyên liệu	23,800,710,400
		Cho thuê máy móc thiết bị	689,749,434
		Gia công	(359,095,002)
- Công ty Cổ Phần Địa Ốc Kido	Công ty liên quan	Phí thuê văn phòng	227,272,727
- Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Rồng Việt	Công ty liên quan	Lãi trái phiếu	1,675,694,445
		Phí tư vấn	(1,000,000,000)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt	*Công ty liên quan*	Tạm ứng đầu tư	176,638,400,000
		Lãi trái phiếu	355,555,555
			176,993,955,555

Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty Dầu Ăn Golden Hope - Nhà Bè	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(162,006,900)
			(162,006,900)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
M.S.D.N: 0302705302 - C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
138 – 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Q1, TPHCM
Tel: 08.38270468 Fax: 08.38270469

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-------oOo-------

Số: 1020/2017/CV-KDC
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận)

TpHCM, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TPHCM

Liên quan đến vấn đề chênh lệch lợi nhuận giữa Quý 3/2017 và Quý 3/2016, Chúng tôi xin giải trình như sau:

ĐVT: triệu đồng

	Hợp nhất			Công ty mẹ		
	Quí 3/2017	Quí 3/2016	% Tăng trưởng	Quí 3/2017	Quí 3/2016	% Tăng trưởng
Doanh thu thuần	2.130.962	463.933	359,3%	116	48.527	-99,8%
Lợi nhuận trước thuế	79.961	1.127.838	-92,9%	90.003	1.181.376	-92,4%
Lợi nhuận sau thuế	81.670	868.479	-90,6%	71.864	932.360	-92,3%
Biên lợi nhuận trước thuế	3,8%	243,1%		77.783,0%	2.434,5%	
Biên lợi nhuận sau thuế	3,8%	187,2%		62.106,7%	1.921,3%	

A. Báo cáo Hợp nhất:

- Doanh thu thuần tăng 359,3% đến từ việc hợp nhất doanh thu từ Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An (TAC) và Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – CTCP (VOC).
- Lợi nhuận trước và sau thuế giảm lần lượt 92.9% và 90.6% do trong Quý 3/2016 ghi nhận lợi nhuận đến từ viêc chuyển nhượng 20% cổ phần của mảng kinh doanh bánh kẹo.

B. Báo cáo Công ty mẹ:

- Doanh thu thuần của công ty mẹ giảm 99,8% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do Công ty chuyển đổi mô hình kinh doanh để các công ty con và công ty thành viên chủ động trong việc quản lý sản xuất và hoạt động. Trong khi, Công ty mẹ sẽ đảm nhiệm vai trò hoạch định và quản trị chiến lược, quản trị rủi ro, tư vấn marketing và quảng bá thương hiệu, sản phẩm cho các công ty con và công ty thành viên. Theo đó lợi nhuận trước và sau thuế đều giảm trên 92%.

Trân trọng kính chào.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302705302 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

TRẦN LỆ NGUYÊN

Nơi Nhận:
-Như trên
-Lưu P. Tài Chính